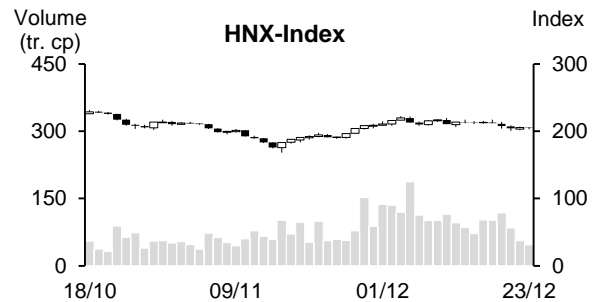
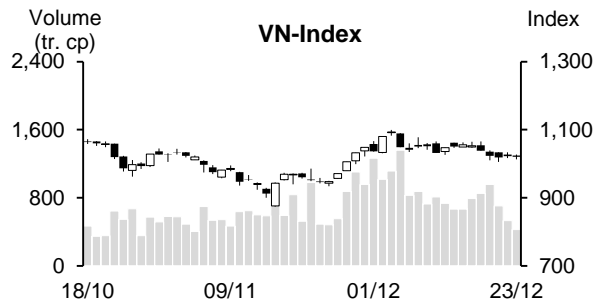


23/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,020.34	-0.22%	1,034.13	-0.41%	205.30	-0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	544.25	-23.81%	154.95	-23.23%	49.96	-19.72%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	423.96	-20.29%	129.89	-31.11%	46.44	-16.54%
TB 20 phiên (tr. cp)	862.14	-50.83%	279.31	-53.50%	104.34	-55.50%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,101	-29.46%	3,637	-18.21%	600	-38.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,805	-19.18%	2,900	-28.25%	555	-28.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,850	-50.87%	6,337	-54.23%	1,397	-60.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	174	37%	12	40%	78	36%
Số mã giảm	231	49%	16	53%	73	33%
Số mã đứng giá	70	15%	2	7%	68	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bức tranh của thị trường chung tiếp tục ảm đạm trong phiên giao dịch ngày cuối tuần. Bảng chứng là thanh khoản sụt giảm xuống mức thấp nhất trong một tháng qua đồng thời các chỉ số cũng chỉ giao dịch trong biên độ hẹp. Các chỉ số chính chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian giao dịch với sự phân hóa của cổ phiếu trụ. Nhóm cổ phiếu ngành điện gây chú ý với nhiều mã tăng tốt như POW, GEG, NT2 trong bối cảnh EVN vừa có đề xuất nâng giá điện. Ở chiều ngược lại, thép, chứng khoán chịu áp lực giảm tương đối mạnh. Trong những phút cuối phiên, thị trường xuất hiện tín hiệu bắt đáy nhưng lực cầu không đủ mạnh để giúp các chỉ số chính đóng cửa trong sắc xanh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống dưới vùng 47, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm thử thách ngưỡng hỗ trợ gần quanh 1.011 điểm (MA50) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.000 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 hướng xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể sớm suy giảm về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SKG (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VNM, SCS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SKG	Cắt lỗ	26/12/22	14	14.85	-5.7%	16.5	11.1%	14.1	-5.1%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	26/12/22	76.2	79-80	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 72-76 khá tốt với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có thể có nhịp hồi trở lại từ vùng này, có thể canh mua vùng 74-75
2	SCS	Quan sát mua	26/12/22	71.2	73-73.5	Tín hiệu đang giữ trên MA50 nhưng phiên bật tăng yếu -> khả năng còn giảm về hỗ trợ 66.5-69.5 mới có thể bật tăng trở lại, có thể canh mua vùng 68-68.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	30.9	26.2	17.9%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	SAB	Mua	23/12/22	175	175.3	-0.2%	192	9.5%	169	-3.6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thống đốc NHNN yêu cầu kiểm soát chặt tín dụng TPDN, chứng khoán, bất động sản

Ngày 22/12, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản số 9064/NHNN-TD gửi các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu nghiêm túc triển khai thực hiện một số nội dung về công tác tín dụng, lãi suất trong thời gian tới. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu các tổ chức tín dụng thực hiện một số nội dung sau:

Tập trung cấp tín dụng cho những lĩnh vực ưu tiên. Kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng đối với hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như đầu tư, kinh doanh chứng khoán, lĩnh vực bất động sản...

Ngân hàng Nhà nước sẽ theo dõi các trường hợp tổ chức tín dụng tiếp tục tăng lãi suất và có biện pháp xử lý đối với các tổ chức tín dụng này.

Việt Nam trở thành đối tác thặng dư thương mại lớn nhất của Hàn Quốc

Thặng dư thương mại của Hàn Quốc với Việt Nam đã liên tục tăng kể từ mức 300 triệu USD vào năm 1992, dự kiến đạt 31,3 tỷ USD trong năm 2022, gần như chắc chắn sẽ vượt qua Mỹ (25,4 tỷ USD) để vươn lên vị trí thứ nhất.

Tính tới tháng 11/2022, quy mô thương mại Hàn - Việt đạt 81,1 tỷ USD. Dự kiến, Việt Nam sẽ vượt qua Nhật Bản (78,4 tỷ USD) để trở thành đối tác thương mại lớn thứ ba của Hàn Quốc, sau Trung Quốc và Mỹ.

Ba mặt hàng có tổng giá trị xuất khẩu lớn nhất là chip bán dẫn, màn hình phẳng và cảm biến, thiết bị vô tuyến viễn thông.

Hàn Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất tại Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, tính đến năm 2021, Hàn Quốc đứng đầu với 9.203 dự án đầu tư, với tổng giá trị đầu tư là 78,5 tỷ USD. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc vào Việt Nam đã tăng từ 17 triệu USD năm 1992 lên 2,4 tỷ USD năm 2021.

Tập đoàn công nghệ Samsung là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Năm nay, tập đoàn này đầu tư thêm 2 tỷ USD, dự kiến nâng tổng vốn đầu tư lên thành 20 tỷ USD.

Top 5 tỉnh thành tăng trưởng GRDP cao nhất Việt Nam năm 2022

GRDP Khánh Hoà ước tăng 20,7% trong năm 2022 so với cùng kỳ, cao nhất cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh đạt 84.050 tỷ đồng, tăng 52,4% so cùng kỳ; doanh thu du lịch ước đạt 13.500 tỷ đồng, tăng 5,6 lần so với cùng kỳ.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh Bắc Giang năm 2022 ước đạt 19,8% (gấp gần 2,5 lần bình quân chung cả nước), cao nhất từ trước đến nay và đứng thứ hai cả nước. Sản xuất công nghiệp, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm tăng 30%.

Đà Nẵng đứng thứ ba cả nước về tốc độ tăng trưởng và phục hồi kinh tế. GRDP thành phố này ước tăng 14,05% trong năm 2022, vượt xa so với mục tiêu đề ra là 6-7%.

Năm 2022, Hậu Giang tăng trưởng kinh tế cao nhất từ trước đến nay, với 13,94%, đứng đầu vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vươn lên thứ 4 cả nước (tăng trên 30 bậc so với năm 2021). Hưng Yên có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13,4%, cao nhất trong 12 năm gần đây.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đạm Cà Mau (DCM) ước đạt doanh thu năm 2022 cao nhất trong lịch sử hoạt động

Theo cập nhật mới nhất từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC, mã chứng khoán: DCM), tổng doanh thu năm 2022 ước đạt hơn 15.000 tỷ đồng – con số cao nhất được ghi nhận kể từ khi hoạt động. Sản lượng sản xuất urê quy đổi ước đạt 914,38 nghìn tấn; sản lượng tiêu thụ urê ước đạt 820,57 nghìn tấn. Nhà máy Đạm Cà Mau cán mốc sản lượng 9 triệu tấn ure.

Trước đó, BCTC quý 3 ghi nhận tổng doanh thu lũy kế 9 tháng của DCM đạt 11.887 tỷ đồng, tăng 90% so với cùng kỳ.

MBS dự báo doanh thu và lợi nhuận trước thuế quý 4 có thể đạt lần lượt 2.792 tỷ đồng và 522 tỷ đồng, đưa Doanh thu và lợi nhuận trước thuế cả năm lên mức 14.258 tỷ đồng và 4.014 tỷ đồng, tương ứng tăng lần lượt 44% và 105% so với thực hiện trong năm 2021.

Thép SMC đặt kế hoạch lợi nhuận 150 tỷ trong năm 2023

CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HOSE: SMC) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023, với lợi nhuận sau thuế dự kiến 150 tỷ đồng, thấp hơn nhiều so với kết quả đạt được trong 2 năm gần đây. Đồng thời, Công ty dự kiến tiêu thụ 1 triệu tấn thép các loại trong năm tới.

Trong quý gần nhất (quý 3/2022), SMC lỗ ròng kỷ lục 188 tỷ đồng.

Tasco rút hơn 600 tỷ đồng cho công ty bảo hiểm

CTCP Tasco (HNX: HUT) vừa công bố nghị quyết thông qua việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (TIC - công ty con do Tasco nắm 100% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết mới công bố, Tasco sẽ rút hơn 612 tỷ đồng để TIC nâng vốn điều lệ từ 405 tỷ đồng lên hơn 1,017 tỷ đồng

Về tình hình kinh doanh, BOT tiếp tục là mảng đóng góp chính vào doanh thu thuần quý 3/2022 của Tasco. Cụ thể, Công ty đạt doanh thu gần 304 tỷ đồng, tăng 87% so với cùng kỳ; lãi ròng gần 10 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ gần 64 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu của Tasco tăng 22%, lên hơn 763 tỷ đồng. Lãi sau thuế đạt hơn 111 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ hơn 146 tỷ đồng).

Năm 2022, Tasco đặt kế hoạch tổng doanh thu 11,400 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 250 tỷ đồng, lần lượt tăng gấp 12 lần và 5 lần năm trước. Sau 9 tháng, Công ty mới thực hiện được 6.7% kế hoạch doanh thu và gần 45% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	49,800	1.63%	0.09%
FPT	78,000	1.04%	0.02%
MSN	95,000	0.64%	0.02%
PGV	18,900	3.85%	0.02%
POW	10,950	2.34%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	28,700	8.71%	0.09%
PTI	46,500	5.68%	0.08%
PRE	21,000	9.38%	0.07%
SEB	52,600	9.81%	0.06%
HUT	14,800	2.78%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	18,350	-2.91%	-0.08%
VNM	76,200	-1.04%	-0.04%
SSI	18,300	-4.19%	-0.03%
MBB	17,750	-1.39%	-0.03%
MWG	45,800	-1.51%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	18,800	-4.57%	-0.09%
MBS	12,800	-3.03%	-0.06%
KSF	70,200	-0.57%	-0.05%
NVB	18,300	-1.08%	-0.04%
SHS	8,800	-1.12%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	18,350	-2.91%	24,819,632
VND	14,000	-3.78%	20,233,442
VPB	18,350	-0.54%	16,852,034
GEX	13,850	2.21%	16,698,640
HSG	11,800	-5.98%	14,453,566

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,800	-1.12%	11,690,652
CEO	18,800	-4.57%	4,445,157
KLF	900	-10.00%	4,227,392
PVS	22,300	-0.45%	3,364,401
HUT	14,800	2.78%	1,610,275

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,350	-2.91%	457.1
VPB	18,350	-0.54%	309.6
STB	23,500	0.43%	307.9
VND	14,000	-3.78%	286.4
EIB	27,850	-0.54%	279.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	8,800	-1.12%	103.3
CEO	18,800	-4.57%	85.5
PVS	22,300	-0.45%	75.1
IDC	34,300	0.00%	47.4
HUT	14,800	2.78%	23.9

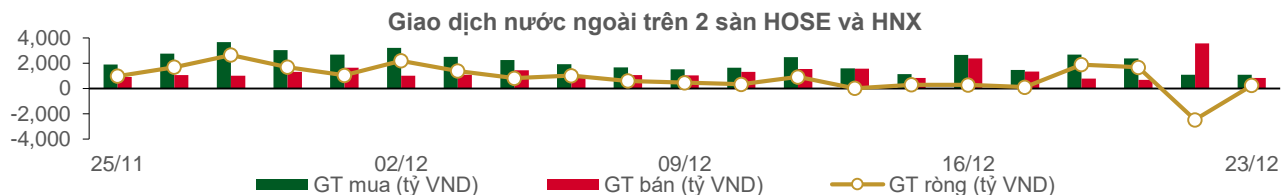
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	42,241,452	550.89
KDC	3,401,000	200.99
EIB	7,289,900	196.57
GEX	7,398,000	100.24
TPB	4,450,000	96.08

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DDG	395,000	16.99
HUT	761,400	9.90
SHN	1,017,810	7.12
HTP	135,700	4.48
SRA	900,000	3.06

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.25	1,078.88	35.11	843.37	10.14	235.51
HNX	0.70	17.72	0.10	1.36	0.60	16.37
Tổng 2 sàn	45.95	1,096.60	35.21	844.73	10.74	251.88



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	18,350	6,292,600	116.36
VCB	79,100	795,700	64.02
STB	23,500	2,478,300	58.02
E1VFN30	17,700	3,080,700	54.18
MWG	45,800	1,067,000	53.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	34,300	313,900	10.84
PVS	22,300	212,300	4.74
SHS	8,800	92,700	0.82
VCS	56,600	5,100	0.29
HUT	14,800	13,800	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SAB	175,000	396,100	67.02
VCB	79,100	697,900	55.76
MWG	45,800	1,067,000	53.08
FPT	78,000	561,500	46.32
E1VFN30	17,700	2,594,200	45.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	8,800	45,000	0.40
PGS	26,000	11,053	0.27
VHL	23,100	5,800	0.13
NVB	18,300	5,900	0.10
NAG	16,100	6,200	0.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	18,350	4,535,100	84.00
VHM	49,800	667,300	32.85
STB	23,500	1,317,500	31.02
FUEVFN30	23,140	1,272,900	28.67
PVD	17,900	1,407,200	25.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	34,300	313,900	10.84
PVS	22,300	212,300	4.74
SHS	8,800	47,700	0.42
VCS	56,600	5,100	0.29
HUT	14,800	13,100	0.19

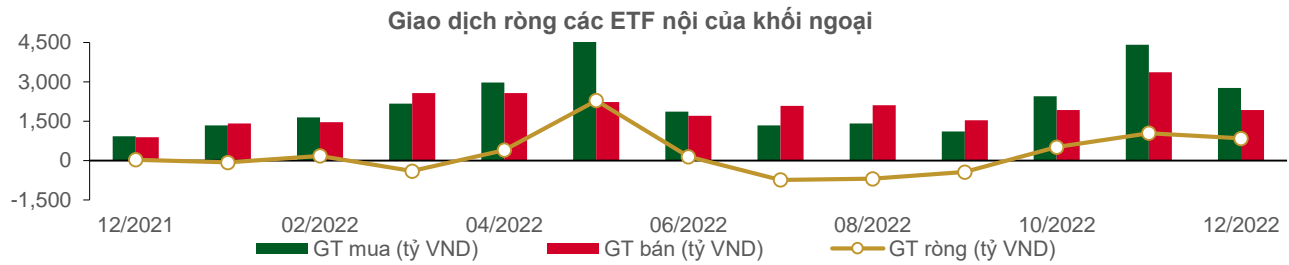
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SAB	175,000	(284,100)	(47.35)
PDR	13,050	(1,178,700)	(15.61)
VRE	25,800	(517,100)	(13.31)
BCM	79,800	(108,500)	(8.37)
KDH	26,250	(312,600)	(8.29)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PGS	26,000	(11,053)	(0.27)
VHL	23,100	(5,800)	(0.13)
NVB	18,300	(5,900)	(0.10)
NAG	16,100	(4,900)	(0.08)
PMC	71,000	(1,000)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,700	0.0%	3,174,300	55.82	E1VFN30	54.18	45.62	8.56
FUEMAV30	12,300	-0.2%	1,954,100	23.73	FUEMAV30	23.72	23.68	0.04
FUESSV30	12,680	-0.9%	5,700	0.07	FUESSV30	0.00	0.07	(0.07)
FUESSV50	14,000	-0.1%	10,000	0.14	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	14,880	0.5%	1,490,000	22.03	FUESSVFL	21.96	7.00	14.96
FUEVFN30	23,140	1.0%	1,754,800	39.51	FUEVFN30	36.74	8.07	28.67
FUEVN100	13,590	2.3%	135,900	1.79	FUEVN100	0.39	1.63	(1.24)
FUEIP100	7,300	-0.1%	51,700	0.37	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,680	-1.2%	51,000	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.01)
FUEDCMID	8,110	0.0%	11,700	0.09	FUEDCMID	0.00	0.09	(0.09)
FUEKIVFS	8,610	-0.5%	53,200	0.46	FUEKIVFS	0.24	0.22	0.03
Tổng cộng			8,692,400	144.36	Tổng cộng	137.44	86.56	50.88



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	20	-50.0%	37,800	11	22,900	5	(15)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	-3.1%	15,650	98	22,900	159	(151)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	60	-33.3%	2,030	21	78,000	6	(54)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	50	-16.7%	22,330	11	78,000	28	(22)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	360	12.5%	12,300	98	78,000	200	(160)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	770	5.5%	11,080	251	78,000	472	(298)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	420	7.7%	250	69	78,000	195	(225)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,170	0.9%	3,880	165	78,000	1,203	33	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	10	-50.0%	5,120	11	17,000	0	(10)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	400	-2.4%	850	95	17,000	146	(254)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	150	-6.3%	10,420	77	17,000	13	(137)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	0.0%	10,370	4	18,350	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	0.0%	580	11	18,350	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	200	0.0%	73,740	95	18,350	27	(173)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	170	-10.5%	7,640	77	18,350	4	(166)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	435,800	11	18,350	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	140	-6.7%	460,870	98	18,350	30	(110)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	700	-6.7%	590	69	18,350	96	(604)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	370	-9.8%	239,230	68	18,350	54	(316)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,550	9.2%	67,440	165	18,350	921	(629)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	190	-9.5%	10,960	95	26,250	17	(173)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	100	0.0%	40	77	26,250	1	(99)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	390	11	26,250	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	30	-57.1%	640	11	17,750	4	(26)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2209	10	0.0%	10	11	17,750	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	0.0%	46,580	98	17,750	24	(96)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	200	-4.8%	28,500	251	17,750	74	(126)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	500	-7.4%	14,430	68	17,750	117	(383)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,390	16.8%	22,460	165	17,750	761	(629)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	10	-75.0%	2,380	4	95,000	0	(10)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	10	0.0%	100	11	95,000	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	10	0.0%	140	17	95,000	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	370	0.0%	4,510	95	95,000	149	(221)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	30	0.0%	1,620	21	95,000	10	(20)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	310	10.7%	50	77	95,000	107	(203)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	-10.0%	20	69	95,000	223	(227)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	790	0.0%	7,900	165	95,000	910	120	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	-50.0%	16,000	17	45,800	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	100	0.0%	110	77	45,800	14	(86)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	10	11	45,800	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	16.7%	35,240	98	45,800	2	(68)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	470	-2.1%	19,830	165	45,800	343	(127)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	0	4	15,100	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	12,440	11	15,100	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	17	15,100	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	110	10.0%	35,930	95	15,100	0	(110)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	70	0.0%	6,210	77	15,100	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	0	11	13,050	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	110	10.0%	27,600	95	13,050	0	(110)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	100	0.0%	660	68	13,050	0	(100)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	200	11.1%	15,300	11	108,600	120	(80)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	60	0.0%	0	17	108,600	0	(60)	141,160	9.9	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CPNJ2205	50	0.0%	5,070	21	108,600	28	(22)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	200	11.1%	38,540	95	10,950	66	(134)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	50	0.0%	36,220	21	10,950	16	(34)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	140	7.7%	13,130	77	10,950	31	(109)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	180	12.5%	1,920	108	10,950	35	(145)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	870	6.1%	28,490	165	10,950	887	17	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	30	-25.0%	102,870	4	23,500	68	38	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	70	-22.2%	29,160	11	23,500	49	(21)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	790	0.0%	14,820	17	23,500	610	(180)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	890	0.0%	106,530	95	23,500	598	(292)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	30	-25.0%	36,970	11	23,500	50	20	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	350	-2.8%	65,350	98	23,500	446	96	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,080	5.9%	1,030	69	23,500	769	(311)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,250	0.8%	7,390	68	23,500	994	(256)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,100	0.0%	18,140	68	23,500	835	(265)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-33.3%	800	21	27,600	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2210	10	0.0%	10	11	27,600	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	100	-16.7%	13,810	98	27,600	5	(95)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	250	-7.4%	23,130	251	27,600	61	(189)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	170	0.0%	0	69	27,600	7	(163)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,410	0.0%	9,390	165	27,600	1,022	(388)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	390	-2.5%	1,990	95	22,000	127	(263)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	10	11	22,000	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	10	-50.0%	6,600	4	49,800	0	(10)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	1,480	11	49,800	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	170	6.3%	14,410	95	49,800	6	(164)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	140	0.0%	50,470	77	49,800	4	(136)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	10	0.0%	1,010	11	49,800	0	(10)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	240	-4.0%	46,900	98	49,800	62	(178)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	500	0.0%	11,380	251	49,800	167	(333)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	510	-7.3%	23,490	68	49,800	155	(355)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	720	2.9%	20,110	165	49,800	390	(330)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	10	0.0%	0	4	111,500	0	(10)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	260	-3.7%	12,330	95	111,500	41	(219)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	230	0.0%	14,120	77	111,500	30	(200)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,000	-2.9%	16,960	95	76,200	680	(320)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	620	0.0%	6,560	77	76,200	274	(346)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,960	-10.9%	12,450	69	76,200	1,318	(642)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,640	-0.8%	2,260	165	76,200	2,050	(590)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	60	-14.3%	7,320	21	18,350	10	(50)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	20	100.0%	77,020	11	18,350	0	(20)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	350	0.0%	31,130	98	18,350	162	(188)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	0.0%	22,180	251	18,350	243	(167)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	890	0.0%	14,520	69	18,350	396	(494)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	10	0.0%	30,060	4	25,800	0	(10)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	320	-3.0%	2,150	95	25,800	133	(187)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	110	-38.9%	31,900	21	25,800	32	(78)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	280	-9.7%	1,490	77	25,800	65	(215)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	30	-50.0%	74,940	11	25,800	17	(13)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	590	-11.9%	24,060	98	25,800	414	(176)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	640	-7.3%	24,340	251	25,800	471	(169)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,330	-10.7%	630	69	25,800	584	(746)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	440	-10.2%	43,380	68	25,800	205	(235)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	690	-4.2%	2,110	165	25,800	579	(111)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	79,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	39,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,650	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,600	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,750	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,350	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	22,000	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	16,200	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,650	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,600	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,350	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	45,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	22,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,836	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	33,550	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,950	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,700	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	14,100	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	49,800	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,250	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	25,800	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,350	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	45,800	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	71,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	175,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	101,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	30,900	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,753	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	85,600	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	59,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
TCM	HOSE	51,900	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
STK	HOSE	25,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912